

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/03/2017**

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 23



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/03/2017.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Trịnh Việt Dũng	Chủ tịch
Ông Hoàng Đình Thắng	Ủy viên
Ông Phùng Văn Quý	Ủy viên
Ông Lê Tùng Sơn	Ủy viên
Ông Phạm Hữu Ái	Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Tùng Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Cao Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/05/2017)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

**Lê Tùng Sơn**  
**Tổng Giám đốc**

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 05 năm 2017

Số: ~~233~~ /VACO/BCSX.NV2**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/05/2017, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31/03/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/03/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng giữa niên độ").

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2017 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/03/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Nguyễn Đức Tiên**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2013-156-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2017

**Văn phòng Hồ Chí Minh**  
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ  
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

**Văn phòng Hải Phòng**  
499 Quán Toan, P. Quán Toan  
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng  
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>269.791.738.269</b>	<b>213.998.662.302</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>176.191.142.122</b>	<b>194.820.268.776</b>
1. Tiền	111		1.131.142.122	970.268.776
2. Các khoản tương đương tiền	112		175.060.000.000	193.850.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>81.305.000.000</b>	<b>3.800.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		81.305.000.000	3.800.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.949.585.701</b>	<b>13.565.130.857</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.522.507.324	3.357.646.139
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.249.482.443	8.192.794.620
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.938.348.125	2.775.442.289
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(760.752.191)	(760.752.191)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>259.483.841</b>	<b>89.364.904</b>
1. Hàng tồn kho	141		259.483.841	89.364.904
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>86.526.605</b>	<b>1.723.897.765</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	86.526.605	235.375.373
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	863.183.058
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	625.339.334
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>220.664.914.988</b>	<b>219.163.092.412</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>20.533.385.042</b>	<b>18.500.947.542</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	13	11.500.000.000	11.500.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	9.033.385.042	7.000.947.542
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>36.144.359.456</b>	<b>30.346.680.698</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	36.144.359.456	30.346.680.698
- Nguyên giá	222		51.999.455.159	44.407.430.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.855.095.703)	(14.060.749.764)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>29.028.659.715</b>	<b>30.635.635.077</b>
- Nguyên giá	231		61.275.966.520	61.275.966.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(32.247.306.805)	(30.640.331.443)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>16</b>	<b>10.256.745.038</b>	<b>17.197.074.007</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.256.745.038	17.197.074.007
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>118.293.809.707</b>	<b>118.530.644.949</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		63.000.000.000	63.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		23.380.000.000	23.380.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.520.000.000	33.520.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.606.190.293)	(1.369.355.051)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.407.956.030</b>	<b>3.952.110.139</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	6.407.956.030	3.952.110.139
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>490.456.653.257</b>	<b>433.161.754.714</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>342.982.241.829</b>	<b>313.498.488.282</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.975.689.887</b>	<b>32.066.608.459</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		374.882.797	2.561.258.517
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	100.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.722.634.343	745.024.677
4. Phải trả người lao động	314		544.444.606	464.365.649
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	9.177.526.948	9.963.385.988
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.329.540.156	10.100.966.406
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.132.000.000	1.644.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		105.798.825	66.885.562
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.588.862.212	6.420.721.660
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>322.006.551.942</b>	<b>281.431.879.823</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	322.006.551.942	281.121.879.823
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	-	310.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>147.474.411.428</b>	<b>119.663.266.432</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>147.474.411.428</b>	<b>119.663.266.432</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		115.652.250.000	115.652.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		115.652.250.000	115.652.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349.075.000	349.075.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.108.862.243)	(2.108.862.243)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.718.902.825	3.663.620.506
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.863.045.846	2.107.183.169
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.863.045.846	2.107.183.169
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>490.456.653.257</b>	<b>433.161.754.714</b>



Lê Tùng Sơn  
 Tổng Giám đốc  
 Vinh Phúc, ngày 15 tháng 05 năm 2017

Nguyễn Thị Hoàn  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàn  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	17.548.824.671	16.456.911.747
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		17.548.824.671	16.456.911.747
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	7.360.558.125	4.733.306.417
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.188.266.546	11.723.605.330
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	50.281.426.504	8.474.995.510
6. Chi phí tài chính	22		315.216.742	141.545.500
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.209.500	93.017.500
7. Chi phí bán hàng	25	25	244.218.563	118.968.750
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	4.041.830.130	3.653.258.689
9. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		55.868.427.615	16.284.827.901
10. Thu nhập khác	31		733.538.089	822.998.269
11. Chi phí khác	32		845.917.296	539.985.192
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	26	(112.379.207)	283.013.077
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		55.756.048.408	16.567.840.978
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.742.946.124	1.770.700.199
15. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		54.013.102.284	14.797.140.779



Lê Tùng Sơn  
Tổng Giám đốc  
Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 05 năm 2017

Nguyễn Thị Hoàn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàn  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	53.700.455.615	20.273.225.053
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(8.761.694.645)	(13.890.082.020)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.682.044.134)	(4.473.978.110)
Tiền lãi vay đã trả	04	(47.209.500)	(93.017.500)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(738.024.679)	(2.211.359.804)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.013.330.600	21.953.249.185
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.836.342.669)	(37.682.628.677)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>34.648.470.588</b>	<b>(16.124.591.873)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(212.821.975)	(3.477.304.686)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(81.305.000.000)	(52.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.800.000.000	207.175.492.035
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(6.280.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.800.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.301.174.733	11.425.723.255
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(29.416.647.242)</b>	<b>157.943.910.604</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(2.106.592.243)
Tiền thu từ đi vay	33	-	7.100.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(822.000.000)	(7.922.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.038.950.000)	(14.639.271.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(23.860.950.000)</b>	<b>(17.567.864.043)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(18.629.126.654)</b>	<b>124.251.454.688</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>194.820.268.776</b>	<b>437.482.111</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>176.191.142.122</b>	<b>124.688.936.799</b>



Lê Tùng Sơn  
Tổng Giám đốc  
Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 05 năm 2017

Nguyễn Thị Hoàn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàn  
Người lập biểu



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 1903000030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ 17 ngày 14/07/2016. Vốn điều lệ của Công ty là 115.652.250.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán IDV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2017 là 51 người (tại ngày 01/10/2016 là 53 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ chuyên giao công nghệ; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch; Kinh doanh lẻ hành nội địa;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông; Đại lý bán vé máy bay; Đại lý bảo hiểm; Đại lý dịch vụ điện, nước; Đại lý bán lẻ xăng dầu và các chế phẩm dầu mỡ;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Mua bán lương thực, thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá, nước giải khát;
- Mua bán vật tư, máy móc thiết bị phục vụ các ngành;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất và mua bán cây xanh;
- Thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội
- Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam

Các công ty liên kết của Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long
- Công ty Cổ phần Du lịch - Văn hóa Bình An

#### **Bên liên quan**

Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam  
Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội  
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long  
Công ty Cổ phần Du lịch - Văn hóa Bình An  
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

#### **Mối quan hệ**

Công ty con  
Công ty con  
Công ty liên kết, Chủ tịch Công ty cũng là Chủ tịch Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/03/2017.

### **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết***

###### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

###### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình vào khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2017
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 35
Máy móc và thiết bị	06 - 08
Thiết bị văn phòng	08 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất mà Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp liên quan đến việc hình thành tài sản.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 15 đến 20 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản và phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí thu hút đầu tư khu công nghiệp và các khoản trả trước khác.

Chi phí vận động thu hút các nhà đầu tư thứ cấp tại khu công nghiệp được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo thời gian cho thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí môi giới và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng từ 1 đến 3 năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu về việc cho thuê lại đất và hạ tầng tại Khu công nghiệp Khai Quang:

- Doanh thu đối với các hợp đồng đã ký với nhà đầu tư thứ cấp trước ngày 30/09/2016: Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu bên trong hàng rào doanh nghiệp thứ cấp (gồm tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và san nền) một lần khi xuất hóa đơn theo tỷ lệ phí trong hàng rào và phí sử dụng hạ tầng ngoài hàng rào được quy định trong từng hợp đồng đã ký kết, phí sử dụng hạ tầng bên ngoài hàng rào được phân bổ đều cho toàn bộ thời gian thuê. Phí sử dụng hạ tầng bên trong hàng rào được ghi nhận theo tiến độ thu tiền các nhà đầu tư thứ cấp.
- Đối với các hợp đồng mới ký với nhà đầu tư thứ cấp trong kỳ này, doanh thu được xác định trên cơ sở tổng giá trị hợp đồng chia đều theo thời gian thuê. Ban Tổng Giám đốc đang nghiên cứu, xem xét cách tính toán doanh thu cho phù hợp với tình hình thực tế hoạt động kinh doanh của Công ty, điều chỉnh, nếu có sẽ được thực hiện ở thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Doanh thu từ phí quản lý hạ tầng ghi nhận trên cơ sở diện tích sử dụng của khách hàng và đơn giá ghi trong hợp đồng ký giữa Công ty với khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu xử lý nước thải được ghi nhận trên cơ sở khối lượng nước thải (m<sup>3</sup>) được Công ty xử lý theo xác nhận của Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 1 Vĩnh Phúc, đơn giá theo hợp đồng ký giữa Công ty với khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Theo Công văn số 85/BQLKCN-QH ngày 30/01/2008 của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động và 28% trong những năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Công ty đã được miễn thuế thu nhập từ năm 2006 đến năm 2009.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	119.436.558	6.446.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.011.705.564	963.822.558
Các khoản tương đương tiền (i)	175.060.000.000	193.850.000.000
<b>Cộng</b>	<b>176.191.142.122</b>	<b>194.820.268.776</b>

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<i>Ngắn hạn</i>	<i>81.305.000.000</i>	<i>81.305.000.000</i>	<i>3.800.000.000</i>	<i>3.800.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn	81.305.000.000	81.305.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>81.305.000.000</b>	<b>81.305.000.000</b>	<b>3.800.000.000</b>	<b>3.800.000.000</b>

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	<i>63.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>63.000.000.000</i>	<i>63.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>63.000.000.000</i>
- Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000
- Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội	18.000.000.000	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-	18.000.000.000
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>	<i>23.380.000.000</i>	<i>1.606.190.293</i>	<i>21.773.809.707</i>	<i>23.380.000.000</i>	<i>1.369.355.051</i>	<i>22.010.644.949</i>
- Công ty CP Phát triển Hạ tầng Phú Thành	15.000.000.000	1.002.862.527	13.997.137.473	15.000.000.000	766.027.285	14.233.972.715
- Công ty CP Đầu tư và PT Sơn Long	7.500.000.000	603.327.766	6.896.672.234	7.500.000.000	603.327.766	6.896.672.234
- Công ty CP Du lịch - Văn hóa Bình An	880.000.000	-	880.000.000	880.000.000	-	880.000.000
<i>Đầu tư khác</i>	<i>33.520.000.000</i>	<i>-</i>	<i>33.520.000.000</i>	<i>33.520.000.000</i>	<i>-</i>	<i>33.520.000.000</i>
- Công ty CP Thủy điện Trung Thu	33.520.000.000	-	33.520.000.000	33.520.000.000	-	33.520.000.000
<b>Cộng</b>	<b>119.900.000.000</b>	<b>1.606.190.293</b>	<b>118.293.809.707</b>	<b>119.900.000.000</b>	<b>1.369.355.051</b>	<b>118.530.644.949</b>

**Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ
- Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam	Hà Nam	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội	Hà Nội	100,00%	100,00%
- Công ty CP Phát triển Hạ tầng Phú Thành	Hòa Bình	22,06%	22,06%
- Công ty CP Đầu tư và PT Sơn Long	Quảng Ninh	30,00%	30,00%
- Công ty CP Du lịch - Văn hóa Bình An	Hà Nội	22,00%	22,00%
- Công ty CP Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	12,80%	12,80%

Trong kỳ, hoạt động của các công ty con (trừ Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội), công ty liên kết không có sự thay đổi với kỳ trước. Tại ngày 31/03/2017, các công ty con của Công ty đều có lợi nhuận và đã thực hiện chuyển một phần lợi nhuận sau thuế về Công ty mẹ.

Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội đang tiến hành làm thủ tục giải thể theo Quyết định số 2107/16/QĐ-HĐQT/IDV ngày 21/07/2016. Thời hạn hoàn thành các nghĩa vụ về công nợ, thuế của Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội là trong vòng 6 tháng từ ngày ra quyết định giải thể. Đến thời điểm phát hành báo cáo này thủ tục giải thể đang được thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b><i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i></b>	<b><i>3.522.507.324</i></b>	<b><i>3.357.646.139</i></b>
Công ty TNHH băng ráp Yuli Việt Nam	889.244.206	1.016.759.398
Công ty TNHH Partron Vina	470.168.000	402.616.000
Công ty TNHH MTV Thiện Mỹ Vĩnh Phúc	327.266.307	351.193.029
Công ty TNHH Haesung Vina	339.505.600	331.393.600
Công ty TNHH BHFlex Vina	292.556.959	304.591.082
Phải thu các đối tượng khác	1.203.766.252	951.093.030
<b>Cộng</b>	<b><u>3.522.507.324</u></b>	<b><u>3.357.646.139</u></b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>	<b><i>4.249.482.443</i></b>	<b><i>8.192.794.620</i></b>
Công ty TNHH Khoa Học Công Nghệ và BVMT	2.018.000.000	2.018.000.000
Công ty CP Phát Triển hạ tầng Phú Thành - bên liên quan	-	2.176.000.000
Công ty CP Phát triển Xây dựng Đô thị Vĩnh Phúc	972.550.000	3.700.000.000
Công ty CP Tư vấn tài nguyên và Môi trường Việt Nam	296.000.000	296.000.000
Trả trước cho các đối tượng khác	962.932.443	2.794.620
<b>Cộng</b>	<b><u>4.249.482.443</u></b>	<b><u>8.192.794.620</u></b>

**9. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Ngắn hạn</i></b>	<b><i>4.938.348.125</i></b>	<b><i>-</i></b>	<b><i>2.775.442.289</i></b>	<b><i>-</i></b>
Tạm ứng	62.258.800	-	13.547.200	-
Phải thu khác	4.876.089.325	-	2.761.895.089	-
<i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>2.544.604.361</i>	<i>-</i>	<i>1.006.713.701</i>	<i>-</i>
<i>Lãi dự thu cho vay Công ty CP Phú Thành - bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.515.076.389</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Phú Thành - bên liên quan (i)</i>	<i>2.176.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	<i>155.484.964</i>	<i>-</i>	<i>240.104.999</i>	<i>-</i>
<b><i>Dài hạn</i></b>	<b><i>9.033.385.042</i></b>	<b><i>-</i></b>	<b><i>7.000.947.542</i></b>	<b><i>-</i></b>
<i>Lãi dự thu cho vay Công ty CP Phú Thành - bên liên quan</i>	<i>1.957.437.500</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu tiền bồi thường (ii)</i>	<i>7.075.947.542</i>	<i>-</i>	<i>7.000.947.542</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>13.971.733.167</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>9.776.389.831</u></b>	<b><u>-</u></b>

Ghi chú:

- (i) Khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất nhà vườn số 01/HDĐC-2013 ngày 09/01/2013, tuy nhiên tại thời điểm hết thời hạn của hợp đồng tháng 01/2017, bên nhận đặt cọc vẫn chưa thực hiện các điều khoản trong hợp đồng đã ký kết.
- (ii) Là khoản tiền đền bù, bồi thường cho các hộ dân trong đó số tiền đã tạm trả trước cho các lô đất mới đang triển khai thực hiện khi chưa có phương án bồi thường của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để xử lý khoản phải thu này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**10. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH băng ráp Yuli Việt Nam	889.244.206	128.492.015	1.016.759.398	256.007.207
<b>Cộng</b>	<b>889.244.206</b>	<b>128.492.015</b>	<b>1.016.759.398</b>	<b>256.007.207</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	156.547.841	-	88.352.904	-
Công cụ, dụng cụ	102.936.000	-	1.012.000	-
<b>Cộng</b>	<b>259.483.841</b>	<b>-</b>	<b>89.364.904</b>	<b>-</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<b>86.526.605</b>	<b>235.375.373</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	86.526.605	228.778.100
Chi phí thuê văn phòng	-	6.597.273
<i>Dài hạn</i>	<b>6.407.956.030</b>	<b>3.952.110.139</b>
Chi phí thu hút đầu tư khu công nghiệp	6.128.330.385	3.739.563.576
Công cụ dụng cụ xuất dùng	269.907.822	195.907.289
Các khoản khác	9.717.823	16.639.274
<b>Cộng</b>	<b>6.494.482.635</b>	<b>4.187.485.512</b>

**13. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>	<b>11.500.000.000</b>	<b>11.500.000.000</b>
Công ty CP Phát Triển hạ tầng Phú Thành - bên liên quan	11.500.000.000	11.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.500.000.000</b>	<b>11.500.000.000</b>

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	35.122.368.814	468.792.000	8.767.987.375	48.282.273	44.407.430.462
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.592.024.697	-	-	-	7.592.024.697
Số cuối kỳ	42.714.393.511	468.792.000	8.767.987.375	48.282.273	51.999.455.159
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	10.924.265.147	81.829.961	3.041.779.392	12.875.264	14.060.749.764
- Khấu hao trong kỳ	1.235.527.461	30.420.168	525.984.198	2.414.112	1.794.345.939
Số cuối kỳ	12.159.792.608	112.250.129	3.567.763.590	15.289.376	15.855.095.703
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	24.198.103.667	386.962.039	5.726.207.983	35.407.009	30.346.680.698
Số cuối kỳ	30.554.600.903	356.541.871	5.200.223.785	32.992.897	36.144.359.456

Tại ngày 31/03/2017, nguyên giá của tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 312.163.765 đồng (tại ngày 01/10/2016 là 312.163.765 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	61.275.966.520	61.275.966.520
Số cuối kỳ	61.275.966.520	61.275.966.520
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu kỳ	30.640.331.443	30.640.331.443
- Khấu hao trong kỳ	1.606.975.362	1.606.975.362
Số cuối kỳ	32.247.306.805	32.247.306.805
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	30.635.635.077	30.635.635.077
Số cuối kỳ	29.028.659.715	29.028.659.715

Bất động sản đầu tư bao gồm hạ tầng khu công nghiệp Khai Quang đang nắm giữ nhằm mục đích cho thuê dài hạn.

Tại ngày 31/03/2017, nguyên giá của bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 11.352.569.000 đồng (tại ngày 01/10/2016 là 11.352.569.000 đồng).

**16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	10.256.745.038	17.197.074.007
Xây dựng cơ bản dở dang	1.453.507.533	8.393.836.502
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	8.803.237.505	8.803.237.505
<b>Cộng</b>	<b>10.256.745.038</b>	<b>17.197.074.007</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	2.507.110.402	1.536.942.183	970.168.219
Thuế thu nhập doanh nghiệp	738.024.679	1.742.946.124	738.024.679	1.742.946.124
Thuế thu nhập cá nhân	6.999.998	1.438.919.722	1.436.399.720	9.520.000
Thuế tài nguyên	-	90.180.300	90.180.300	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	85.886.000	85.886.000	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>745.024.677</b>	<b>5.868.042.548</b>	<b>3.890.432.882</b>	<b>2.722.634.343</b>

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN**

Bao gồm các khoản thu về phí san nền, phí sử dụng hạ tầng, tiền xử lý nước thải mà các nhà đầu tư thứ cấp trả trước nhiều năm cho Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<u>1.329.540.156</u>	<u>10.100.966.406</u>
Bảo hiểm xã hội	64.439.482	-
Bảo hiểm y tế	11.306.437	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4.956.885	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.248.837.352	10.100.966.406
- Công ty TNHH BHFLEX Vina	-	4.637.484.852
- Công ty TNHH DKT Vina	-	3.341.735.100
- Công ty TNHH ORCHEM Vina	-	1.225.235.102
- Tiền sản nền phải trả cho UBND tỉnh Vĩnh Phúc	414.640.008	414.640.008
- Phải trả các đối tượng khác	834.197.344	481.871.344
<b>Cộng</b>	<u><u>1.329.540.156</u></u>	<u><u>10.100.966.406</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. CÁC KHOẢN VAY**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	<b>1.132.000.000</b>	<b>1.132.000.000</b>	<b>822.000.000</b>	<b>310.000.000</b>	<b>1.644.000.000</b>	<b>1.644.000.000</b>
Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam - vay dài hạn đến hạn trả	1.132.000.000	1.132.000.000	822.000.000	310.000.000	1.644.000.000	1.644.000.000
<i>Vay dài hạn</i>	-	-	<b>310.000.000</b>	-	<b>310.000.000</b>	<b>310.000.000</b>
Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	-	-	310.000.000	-	310.000.000	310.000.000

Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 11-10/TD-QMT/KQ ngày 18/8/2010 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, mục đích vay là đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Khai Quang giai đoạn II, công suất 4.000m<sup>3</sup>/ngày đêm. Số gốc vay 13 tỷ đồng; thời hạn vay trong 7 năm; lãi suất cho vay 5,4%/năm; kỳ hạn trả gốc và lãi vay 3 tháng một lần. Khoản vay được bảo đảm bởi bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND			VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>77.257.300.000</b>	<b>349.075.000</b>	<b>15.403.612.106</b>	<b>(510.000)</b>	<b>20.571.967.558</b>	<b>113.581.444.664</b>
Tăng vốn trong năm	38.394.950.000	-	(15.357.980.000)	-	(23.036.970.000)	-
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	42.617.506.411	42.617.506.411
Trích lập các quỹ	-	-	3.617.988.400	-	(7.235.976.800)	(3.617.988.400)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.809.344.000)	(30.809.344.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(2.108.352.243)	-	(2.108.352.243)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>115.652.250.000</b>	<b>349.075.000</b>	<b>3.663.620.506</b>	<b>(2.108.862.243)</b>	<b>2.107.183.169</b>	<b>119.663.266.432</b>
Lãi / (lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	54.013.102.284	54.013.102.284
Trích lập các quỹ (i)	-	-	55.282.319	-	(3.220.615.607)	(3.165.333.288)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(23.036.624.000)	(23.036.624.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>115.652.250.000</b>	<b>349.075.000</b>	<b>3.718.902.825</b>	<b>(2.108.862.243)</b>	<b>29.863.045.846</b>	<b>147.474.411.428</b>

Ghi chú:

- (i) Trích lập bổ sung các quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/17/NQ-ĐHĐCĐ/IDV ngày 30/12/2016, cụ thể:
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 55.282.319 đồng.
  - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 3.110.050.969 đồng.
  - Trích quỹ khen thưởng ban điều hành: 55.282.319 đồng.

- (ii) Chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/17/NQ-ĐHĐCĐ/IDV ngày 30/12/2016 với tỷ lệ 20%. Cổ tức đã chi trả trong kỳ cho các cổ đông số tiền 23.038.950.000 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.565.225	11.565.225
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(46.913)	(51)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.518.312	11.565.174
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**22. DOANH THU**

	<u>Từ 01/10/2016</u>	<u>Từ 01/10/2015</u>
	<u>đến 31/03/2017</u>	<u>đến 31/03/2016</u>
	VND	VND
Doanh thu quản lý, sử dụng hạ tầng và xử lý nước thải	17.548.824.671	16.456.911.747
<b>Cộng</b>	<b><u>17.548.824.671</u></b>	<b><u>16.456.911.747</u></b>

**23. GIÁ VỐN**

	<u>Từ 01/10/2016</u>	<u>Từ 01/10/2015</u>
	<u>đến 31/03/2017</u>	<u>đến 31/03/2016</u>
	VND	VND
Giá dịch vụ đã cung cấp	7.360.558.125	4.733.306.417
<b>Cộng</b>	<b><u>7.360.558.125</u></b>	<b><u>4.733.306.417</u></b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ 01/10/2016</u>	<u>Từ 01/10/2015</u>
	<u>đến 31/03/2017</u>	<u>đến 31/03/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.703.256.624	6.334.995.510
Cổ tức, lợi nhuận được chia	43.578.169.880	2.140.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>50.281.426.504</u></b>	<b><u>8.474.995.510</u></b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Từ 01/10/2016</u>	<u>Từ 01/10/2015</u>
	<u>đến 31/03/2017</u>	<u>đến 31/03/2016</u>
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	2.351.563.249	1.273.394.224
Chi phí đồ dùng văn phòng	263.243.840	112.564.829
Chi phí khấu hao TSCĐ	678.299.598	521.121.206
Thuế, phí và lệ phí	192.378.912	313.239.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	278.902.653	1.202.589.852
Các khoản chi phí QLDN khác	277.441.878	230.348.723
<b>Cộng</b>	<b><u>4.041.830.130</u></b>	<b><u>3.653.258.689</u></b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.218.563	118.968.750
<b>Cộng</b>	<b><u>244.218.563</u></b>	<b><u>118.968.750</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, trạm phát sóng	127.708.544	236.796.269
Các khoản khác	605.829.545	586.202.000
<b>Thu nhập khác</b>	<b>733.538.089</b>	<b>822.998.269</b>
Cho thuê văn phòng, kho bãi, trạm phát sóng	28.207.862	116.827.200
Nộp phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	803.666.300	-
Các khoản khác	14.043.134	423.157.992
<b>Chi phí khác</b>	<b>845.917.296</b>	<b>539.985.192</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(112.379.207)</b>	<b>283.013.077</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>55.756.048.408</b>	<b>16.567.840.978</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>(42.135.106.848)</b>	<b>(2.036.169.132)</b>
Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia	(43.578.169.880)	(2.140.000.000)
Cộng: Chi phí không được trừ	1.443.063.032	103.830.868
<b>Thu nhập chịu thuế</b>		
Thu nhập được ưu đãi thuế suất 10% và giảm 50%	6.541.614.585	8.052.574.623
Thu nhập không được ưu đãi hưởng thuế suất 22%	-	3.612.626.184
Thu nhập không được ưu đãi hưởng thuế suất 20%	7.079.326.975	2.866.471.039
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>		
Thuế suất ưu đãi 10% và được giảm 50%	5%	5%
Thuế suất phổ thông năm 2015	22%	22%
Thuế suất phổ thông năm 2016 và 2017	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.742.946.124</b>	<b>1.770.700.199</b>

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/03/2017, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp, ngoài khoản 1.443.063.032 đồng nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	1.132.000.000	1.954.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(176.191.142.122)	(194.820.268.776)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	147.474.411.428	119.663.266.432
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,00%</b>	<b>0,00%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	176.191.142.122	194.820.268.776	176.191.142.122	194.820.268.776
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.733.488.300	12.373.283.779	16.733.488.300	12.373.283.779
Đầu tư tài chính ngắn hạn	81.305.000.000	3.800.000.000	81.305.000.000	3.800.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	118.293.809.707	118.530.644.949	118.293.809.707	118.530.644.949
<b>Tổng cộng</b>	<b>392.523.440.129</b>	<b>329.524.197.504</b>	<b>392.523.440.129</b>	<b>329.524.197.504</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	1.132.000.000	1.954.000.000	1.132.000.000	1.954.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.704.422.953	12.662.224.923	1.704.422.953	12.662.224.923
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.836.422.953</b>	<b>14.616.224.923</b>	<b>2.836.422.953</b>	<b>14.616.224.923</b>

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	176.191.142.122	-	176.191.142.122
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.733.488.300	-	16.733.488.300
Đầu tư tài chính ngắn hạn	81.305.000.000	-	81.305.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	118.293.809.707	118.293.809.707
<b>Tổng cộng</b>	<b>274.229.630.422</b>	<b>118.293.809.707</b>	<b>392.523.440.129</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	1.132.000.000	-	1.132.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.704.422.953	-	1.704.422.953
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.836.422.953</b>	<b>-</b>	<b>2.836.422.953</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>271.393.207.469</b>	<b>118.293.809.707</b>	<b>389.687.017.176</b>
<b>Số đầu kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	194.820.268.776	-	194.820.268.776
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.373.283.779	-	12.373.283.779
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.800.000.000	-	3.800.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	118.530.644.949	118.530.644.949
<b>Tổng cộng</b>	<b>210.993.552.555</b>	<b>118.530.644.949</b>	<b>329.524.197.504</b>
<b>Số đầu kỳ</b>			
Các khoản vay	1.644.000.000	310.000.000	1.954.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	12.662.224.923	-	12.662.224.923
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.306.224.923</b>	<b>310.000.000</b>	<b>14.616.224.923</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>196.687.327.632</b>	<b>118.220.644.949</b>	<b>314.907.972.581</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2016 đã được kiểm toán, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/03/2016 đã được soát xét.



Lê Tùng Sơn  
 Tổng Giám đốc  
 Vinh Phúc, ngày 15 tháng 05 năm 2017

Nguyễn Thị Hoàn  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàn  
 Người lập biểu

Số: ~~119~~VPID/17

V/v Giải trình báo cáo tài chính bán niên  
công ty mẹ năm tài chính 2017”

Vinh Yên, ngày 15 tháng 5 năm 2017

**Kính gửi:**

**Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc báo cáo bán niên năm tài chính 2017 vào ngày 31/03/2017.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính bán niên năm tài chính 2017 của Công ty mẹ thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 tăng so với 6 tháng đầu năm 2016, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016 (tại 31/03/2016) đạt: 14.797.140.779 đồng

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 (tại 31/03/2017) đạt: 54.013.102.284 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 so với lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2016 tăng 39.215.961.505 đồng, tương đương với mức tăng 265 %.

Nguyên nhân của sự tăng này được giải thích như sau:

Nguyên nhân chủ yếu là do trong 6 tháng đầu năm 2017 Công ty nhận được khoản lợi nhuận sau thuế từ Công ty con VPID Hà Nam chuyển về 41,17 tỷ đồng, Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nội chuyển về 2,4 tỷ.

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 Công ty mẹ tăng là do nguyên nhân trên. Vậy Công ty báo cáo giải trình để Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



**Lê Tùng Sơn**